

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02DS15B1	7.0	9.0	8.3		6.0		6.9	Đạt
2	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		6.2		6.7	Đạt
3	2223180038	Vũ Thị	Bích	15/04/1993	02DS15B1		6.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại
4	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	7.0	7.0	7.0		8.4		7.8	Đạt
5	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	7.0	8.0	7.7		9.2		8.6	Đạt
6	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
7	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	5.0	6.0	5.7		7.4		6.7	Đạt
8	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	5.0	6.0	5.7		5.4		5.5	Đạt
9	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
10	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	5.0	7.0	6.3		7.4		7.0	Đạt
11	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
12	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	5.0	8.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
13	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	5.0	8.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
14	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	5.0	7.0	6.3		8.2		7.5	Đạt
15	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt
16	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt
17	2223180057	Trần Thị Hồng	Nhung	24/05/1992	02DS15B1		6.0	4.0	TBKT			1.6	Học lại
18	2223180019	Nguyễn Thị Yên	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	6.0	8.0	7.3		7.8		7.6	Đạt
19	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	6.0	9.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
20	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02DS15B1	7.0	9.0	8.3		7.2		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: VIẾT ĐỌC TÊN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
							4.0		6.0	6.0		
21	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	6.0	6.0	6.0		6.4		6.2	Đạt
22	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		7.2		7.3	Đạt
23	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.6		8.5	Đạt
24	2223180011	Tô Thị Thu Thủy	28/04/1996	02DS15B1	8.0		2.7	TBKT			1.1	Học lại
25	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	6.0	5.0	5.3		6.0		5.7	Đạt
26	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
27	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	5.0	6.0	5.7		5.4		5.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: THỰC VẬT DƯỠC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/3/1993	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
2	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		5.2		5.4	Đạt
3	2223180038	Vũ Thị	Bích	15/04/1993	02DS15B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
4	2223180010	Lê Võ Thái	Châu	15/11/1976	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
5	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		8.2		7.9	Đạt
6	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		3.2		4.2	Đạt
7	2223180008	Phạm Thị Xuân	Diệu	30/06/1980	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
8	2223180022	Huỳnh Thiện Minh	Đức	26/03/1998	02DS15B1	7.0	4.0	5.0		4.2		4.5	Đạt
9	2223180020	Mai Thị Thanh	Hằng	04/06/1995	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		6.3		6.7	Đạt
10	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02DS15B1	7.0	4.0	5.0		3.8		4.3	Đạt
11	2223180001	Nguyễn Thanh	Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.2		8.3	Đạt
12	2223180021	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	26/10/1993	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		5.3		5.4	Đạt
13	2223180034	Dương Mỹ	Liên	28/12/1988	02DS15B1	10.0	9.0	9.3		8.3		8.7	Đạt
14	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02DS15B1	7.0	3.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
15	2223180046	Lê Thị Mỹ	Linh	24/08/1985	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.8		8.6	Đạt
16	2223180040	Trần Thị Ngọc	Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	7.0	6.0	6.3		6.8		6.6	Đạt
17	2223180057	Trần Thị Hồng	Nhung	24/05/1992	02DS15B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
18	2223180019	Nguyễn Thị Yến	Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8.0	7.0	7.3		6.2		6.7	Đạt
19	2223180031	Phan Thị	Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		8.3		8.3	Đạt
20	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/9/1996	02DS15B1	7.0	6.0	6.3		8.2		7.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: THỰC VẬT DƯỠC LIỆU

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
21	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
22	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		6.7		6.3	Đạt
23	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9.0	8.0	8.3		6.8		7.4	Đạt
24	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	10.0	9.0	9.3		8.5		8.8	Đạt
25	2223180011	Tô Thị Thu Thủy	28/04/1996	02DS15B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
26	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	7.0	6.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
27	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	10.0	9.0	9.3		7.5		8.2	Đạt
28	2223180037	Phạm Thị Hồng Yến	15/01/1988	02DS15B1	7.0	5.0	5.7		5.2		5.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: HÓA DƯỠC - DƯỠC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu Anh	28/3/1993	02DS15B1	8.3	8.8	8.6		8.0		8.2	Đạt
2	2223180004	Võ Thị Ngọc Ánh	16/01/1998	02DS15B1	8.5	7.0	7.5		7.5		7.5	Đạt
3	2223180038	Vũ Thị Bích	15/04/1993	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
4	2223180010	Lê Võ Thái Châu	15/11/1976	02DS15B1	9.3	8.8	8.9		6.8		7.7	Đạt
5	2223180016	Lương Thị Kim Chi	30/09/1979	02DS15B1	9.0	9.3	9.2		8.7		8.9	Đạt
6	2223240025	Cao Minh Điền	26/07/2000	02DS15B1	8.5	8.3	8.3		9.5		9.0	Đạt
7	2223180008	Phạm Thị Xuân Diệu	30/06/1980	02DS15B1	8.5	8.3	8.3		8.8		8.6	Đạt
8	2223180022	Huỳnh Thiện Minh Đức	26/03/1998	02DS15B1	7.8	8.0	7.9		6.8		7.3	Đạt
9	2223180020	Mai Thị Thanh Hằng	04/06/1995	02DS15B1	7.5	9.3	8.7		7.8		8.2	Đạt
10	2223240011	Nguyễn Thị Huệ	14/02/1985	02DS15B1	8.0	9.3	8.8		8.3		8.5	Đạt
11	2223180001	Nguyễn Thanh Huyền	05/08/1997	02DS15B1	9.5	9.0	9.2		9.0		9.1	Đạt
12	2223180021	Huỳnh Thị Diễm Kiều	26/10/1993	02DS15B1	9.0	8.3	8.5		6.5		7.3	Đạt
13	2223180034	Dương Mỹ Liên	28/12/1988	02DS15B1	7.8	9.3	8.8		9.2		9.0	Đạt
14	2223180044	Phạm Thị Thùy Linh	27/06/1985	02DS15B1	7.8	9.0	8.6		8.5		8.5	Đạt
15	2223180046	Lê Thị Mỹ Linh	24/08/1985	02DS15B1	9.5	9.0	9.2		9.5		9.4	Đạt
16	2223180040	Trần Thị Ngọc Mỹ	25/06/1991	02DS15B1	8.5	8.3	8.3		9.5		9.0	Đạt
17	2223180057	Trần Thị Hồng Nhung	24/05/1992	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
18	2223180019	Nguyễn Thị Yến Oanh	22/07/1995	02DS15B1	8.0	8.3	8.2		8.2		8.2	Đạt
19	2223180031	Phan Thị Phụng	30/10/1995	02DS15B1	9.3	10.0	9.8		9.8		9.8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: HÓA DƯỠC - DƯỠC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
20	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/9/1996	02DS15B1	8.5	8.3	8.3		8.7		8.5	Đạt
21	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02DS15B1	6.8	3.8	4.8	TBKT			1.9	Học lại
22	2223180053	Nguyễn Đình Tiến	05/05/1990	02DS15B1	7.3	7.5	7.4		8.3		8.0	Đạt
23	2223180029	Lê Thị Thanh Tuyền	18/09/1999	02DS15B1	9.3	8.5	8.8		7.7		8.1	Đạt
24	2223180055	Nguyễn Mai Thanh	27/02/1994	02DS15B1	8.0	9.0	8.7		8.5		8.6	Đạt
25	2223180011	Tô Thị Thu Thủy	28/04/1996	02DS15B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
26	2223180058	Nguyễn Minh Thức	25/11/1985	02DS15B1	5.5	7.8	7.0		8.3		7.8	Đạt
27	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02DS15B1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt
28	2223180037	Phạm Thị Hồng Yên	15/01/1988	02DS15B1	8.8	8.8	8.8		8.3		8.5	Đạt
29	2213360277	Nguyễn Trường Khánh Duyên	08/03/2005	02DS14C1	5.0	5.0	5.0		4.7		4.8	Đạt